



Perfecting the Air  
KHÔNG KHÍ LÝ TƯỞNG MỌI KHÔNG GIAN



# Điều hòa treo tường 2025



DAIKIN Website



E-Catalogue



# Perfecting the Air

## KHÔNG KHÍ LÝ TƯỞNG MỌI KHÔNG GIAN

Không khí là yếu tố thiết yếu, gắn liền với sự sống và hiện hữu ở khắp mọi nơi trên hành tinh này. Daikin – chuyên gia không khí hàng đầu Nhật Bản, luôn thấu hiểu tầm quan trọng của không khí nơi bạn đang hít thở mỗi ngày. Chúng tôi không ngừng khai mở tiềm năng vô hạn của không khí, tạo ra “Không Khí Lý Tưởng Mọi Không Gian”.

Tại Việt Nam, nơi có sự đa dạng về khí hậu ở mọi miền đất nước, Daikin linh hoạt tạo ra nguồn không khí lý tưởng để thích nghi với từng địa phương và tập trung cải thiện chất lượng cuộc sống của người Việt.

Dù bạn ở bất kỳ đâu trên mảnh đất hình chữ S, Daikin đều mang đến nguồn không khí chất lượng, lý tưởng cho giấc ngủ ngon, cho những phút giây sum họp, hay tập trung làm việc, học tập. Dù là trong không gian ẩm cúng phòng ngủ hay rộng rãi văn phòng, nơi nào có Daikin, nơi đó đều đáng sống.

“Perfecting the Air” cũng thể hiện cam kết sâu sắc của Daikin với môi trường – nơi trao cho chúng tôi tài nguyên không khí vô giá để nghiên cứu và phát triển. Đó là lý do thôi thúc chúng tôi góp phần tích cực để giảm thiểu tác động của con người lên hành tinh, và nỗ lực mang đến không khí trong lành thoải mái cho mọi người.

Cuối cùng, đó là sứ mệnh của Daikin nhằm kiến tạo một tương lai tươi sáng cho tất cả chúng ta.





# Thổi hồn Không gian sống

Với hơn 100 năm kinh nghiệm trong việc cung cấp các giải pháp điều hòa và kiểm soát chất lượng không khí trong nhà, điều hòa không khí mới của Daikin mang đến sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế và công nghệ. Sản phẩm mang đến vẻ đẹp thông minh, nâng tầm không gian nội thất, đem đến sự thoải mái tối ưu cho ngôi nhà của bạn.

## ĐƯỜNG CONG THANH LỊCH, MÀU SẮC TINH TẾ

Thiết kế đường cong mềm mại ở cạnh bên và mặt hông màu xám, kết hợp với viền miệng gió cùng tông màu, tạo nên vẻ ngoài thanh lịch và hiện đại, làm nổi bật sự sống động của chiếc điều hòa ngay trong không gian sống của bạn. Bề mặt chính màu trắng matte làm tăng thêm sự trang trọng, mang đến cảm giác dễ chịu cho người sử dụng.

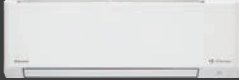
## NÂNG TẦM KHÔNG GIAN SỐNG

Thiết kế mới của Daikin là sự bổ sung hoàn hảo cho không gian nội thất hiện đại. Sự hòa hợp giữa các đường nét mềm mại và màu sắc trung tính giúp điều hòa dễ dàng hòa quyện vào mọi phong cách trang trí, trở thành điểm nhấn tinh tế và cao cấp trong ngôi nhà của bạn.





Dãy sản phẩm

| Dãy công suất |        |     | Inverter cao cấp                                                                  | Inverter tiêu chuẩn với Streamer                                                    | Inverter tiêu chuẩn                                                                 |
|---------------|--------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|               |        |     | FTKY Series                                                                       | ATKF / FTKF Series                                                                  | ATKB / FTKB Series                                                                  |
| HP            | Btu    | kWh |  |  |  |
| 1             | 9,000  | 2.5 | FTKY25ZVMV                                                                        | ATKF25ZVMV                                                                          | ATKB25ZVMV                                                                          |
| 1.5           | 12,000 | 3.5 | FTKY35ZVMV                                                                        | ATKF35ZVMV                                                                          | ATKB35ZVMV                                                                          |
| 2             | 18,000 | 5.0 | FTKY50ZVMV                                                                        | FTKF50ZVMV                                                                          | FTKB50ZVMV                                                                          |
| 2.5           | 21,000 | 6.0 | FTKY60ZVMV                                                                        | FTKF60ZVMV                                                                          | FTKB60ZVMV                                                                          |
| 3             | 24,000 | 7.1 | FTKY71ZVMV                                                                        | FTKF71ZVMV                                                                          |                                                                                     |

Tính năng nổi bật

|                             |                                            |                                             |                                                               |
|-----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Tiết kiệm điện              | Có                                         | Có                                          | Có                                                            |
| Kiểm soát độ ẩm             |                                            | Humi comfort <b>MỚI</b>                     | Humi comfort <b>MỚI</b>                                       |
| Công nghệ lọc khí           | Streamer                                   | Streamer                                    |                                                               |
| Phin lọc                    | Enzyme Blue PM2.5                          | Enzyme Blue PM2.5                           | Enzyme Blue PM2.5<br><small>Chỉ có trên ATKB25/35ZVMV</small> |
| Chống ẩm mốc                | Mold Proof với Streamer                    | Mold Proof với Streamer                     | Mold Proof                                                    |
| Làm lạnh nhanh              | Powerful + Humidity sensor                 | Powerful <b>MỚI</b>                         | Powerful <b>MỚI</b>                                           |
| Kết nối wifi                | Có <b>MỚI</b>                              | Có <b>MỚI</b>                               | Tùy chọn                                                      |
| Mắt thần thông minh         | Có                                         |                                             |                                                               |
| Luồng gió                   | Luồng gió 3D + Comfort                     | Luồng gió 3D + Comfort                      | Luồng gió Comfort                                             |
| Vận hành êm ái (1HP)        | Dàn lạnh: Từ 18 dBA<br>Dàn nóng: Từ 42 dBA | Dàn lạnh: Từ 19 dBA<br>Dàn nóng: Từ 40 dBA* | Dàn lạnh: Từ 19 dBA<br>Dàn nóng: Từ 40 dBA*                   |
| Cánh tản nhiệt chống ăn mòn | Có                                         | Có                                          | Có                                                            |
| Super PCB bảo vệ bo mạch    | Có                                         | Có                                          | Có                                                            |
| Chống thần lười             | Có                                         | Có                                          | Có                                                            |

(\*) Âm thanh vận hành đạt mức thấp nhất của chế độ Rất thấp khi máy hoạt động ở mức công suất tối thiểu



## HUMI COMFORT

**Kiểm soát độ ẩm ở mức lý tưởng 65%\***

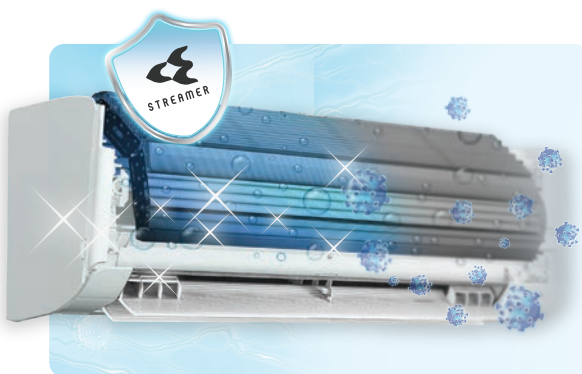
Tạm biệt cảm giác khô họng, khô da khi dùng điều hòa không khí trong nhiều giờ.

Thoải mái tối đa chỉ với một nút bấm!

## CHỐNG ẨM MỐC VỚI STREAMER

**Bảo vệ sức khỏe, xua tan mùi hôi**

Loại bỏ hơi ẩm còn lại bên trong dàn lạnh sau khi tắt máy, ngăn sự phát triển của nấm mốc và mùi hôi.



## CÔNG NGHỆ STREAMER

**Tinh lọc không khí**

Bảo vệ sức khỏe của bạn với khả năng lọc khí tối ưu, giúp loại bỏ vi khuẩn, vi-rút và phần hoa cũng như khử mùi hôi trong phòng.

## LÀM LẠNH NHANH THỂ HỆ MÔI

**Lạnh nhanh tức thì, sáng khoái dài lâu**

Đập tan cơn nóng một cách nhanh chóng với chế độ Powerful, cho bạn sáng khoái tức thì ngay khi về nhà hoặc sum họp đại gia đình.



## ĐIỀU KHIỂN THÔNG MINH D-MOBILE

**Mọi lúc mọi nơi**

Trải nghiệm sự tiện lợi của điều khiển từ xa bằng app Daikin Mobile Controller, lập lịch hàng tuần và điều khiển bằng giọng nói.



## TIẾT KIỆM ĐIỆN VƯỢT TRỘI CSPF LÊN ĐẾN 7.6\*\*

**Nhẹ gánh tiền nong**

Điều hòa Daikin Inverter trang bị máy nén Swing.

Chỉ số tiết kiệm điện CSPF thuộc hàng cao nhất thị trường.

Điện năng tiêu thụ mỗi đêm chỉ từ 0.83kWh trong 8 tiếng\*\*\*.

\* 65%RH là mức độ ẩm mục tiêu, giá trị này có thể thay đổi tùy vào các yếu tố môi trường và điều kiện vận hành thực tế.

\*\* Model FTXM25

\*\*\* Thử nghiệm bởi Quatest 3 với model FTKB25YVMV

Kết quả thử nghiệm này không phản ánh điều kiện vận hành trong thực tế

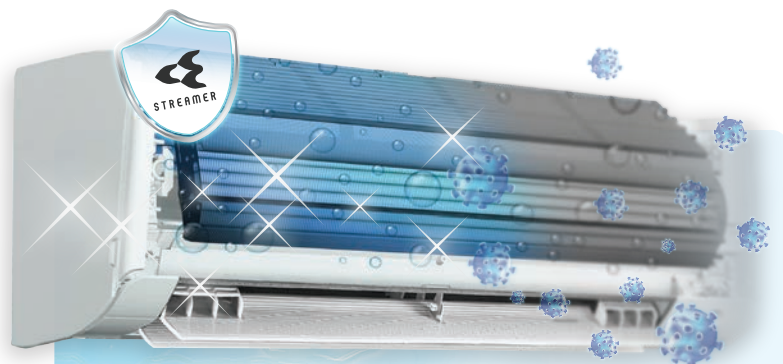


Inverter cao cấp

# FTKY series

## Tươi mát, thoải mái tối đa

Trang bị công nghệ tinh lọc không khí Streamer kết hợp cảm biến độ ẩm thông minh, dòng FTKY không chỉ mang lại cảm giác mát mẻ mà còn trong lành, sạch khuẩn.



### Chống ẩm mốc với công nghệ Streamer

Ức chế vi khuẩn, ngăn sự phát triển của nấm mốc và mùi hôi nhờ loại bỏ những hơi ẩm còn sót lại bên trong dàn lạnh sau khi tắt máy.

★★★★★  
CSPF LÊN ĐẾN  
**6.28**

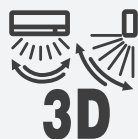


### Mắt thần thông minh

Sử dụng tia hồng ngoại có khả năng cảm nhận nhiệt độ và chuyển động của người trong phòng để tự động điều chỉnh tăng nhiệt độ 2°C khi không có người trong phòng giúp tiết kiệm điện.



Mắt thần thông minh



### Luồng gió 3D

Tận hưởng luồng gió mát đều khắp phòng với cánh đảo gió lên-xuống, trái-phải.



### Điều khiển thông minh D-Mobile

Trải nghiệm sự tiện lợi, dễ dàng lập lịch hàng tuần và điều khiển bằng giọng nói với ứng dụng D-Mobile.

# Thông số kỹ thuật

| Dây công suất                               |                  |                      | 1 HP                                                          | 1.5 HP                     | 2 HP                       | 2.5 HP                     | 3 HP                       |                     |
|---------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------|
| Công suất danh định<br>(tối thiểu - tối đa) | kW               |                      | 2.70 (1.0 - 3.2)                                              | 3.5 (1.2 - 4.1)            | 5.2 (1.2 - 6.0)            | 6.0 (1.2 - 6.7)            | 7.1 (1.2 - 7.5)            |                     |
|                                             | Btu/h            |                      | 9,200<br>(3,400 - 10,900)                                     | 11,900<br>(4,100 - 14,000) | 17,700<br>(4,100 - 20,500) | 20,500<br>(4,100 - 22,900) | 24,200<br>(4,100 - 25,600) |                     |
| Nguồn điện                                  |                  |                      | 1 pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60 Hz<br>Cấp nguồn dàn nóng |                            |                            |                            |                            |                     |
| Dòng điện hoạt động định mức                |                  |                      | A                                                             | 3.4                        | 4.7                        | 6.9                        | 8.2                        | 10.3                |
| Điện năng tiêu thụ (tối thiểu - tối đa)     |                  |                      | W                                                             | 700 (130 - 1,020)          | 1,000 (160-1,440)          | 1,480 (210 - 2,000)        | 1,740 (220 - 1,950)        | 2,140 (220 - 2,600) |
| CSPF                                        |                  |                      | 6.28                                                          | 6.19                       | 6.05                       | 6.23                       | 5.9                        |                     |
| DÀN LẠNH                                    |                  |                      | FTKY25ZVMV                                                    | FTKY35ZVMV                 | FTKY50ZVMV                 | FTKY60ZVMV                 | FTKY71ZVMV                 |                     |
| Màu mặt nạ                                  |                  |                      | Trắng                                                         |                            |                            |                            |                            |                     |
| Lưu lượng gió                               | Cao              | m <sup>3</sup> /phút | 11.5                                                          | 11.3                       | 16.3                       | 19.9                       | 20.3                       |                     |
|                                             | Trung bình       |                      | 9.9                                                           | 9.3                        | 12.9                       | 15.9                       | 16.7                       |                     |
|                                             | Thấp             |                      | 6.8                                                           | 6.5                        | 10.5                       | 12.6                       | 12.6                       |                     |
|                                             | Yên tĩnh         |                      | 4.9                                                           | 4.5                        | 7.9                        | 8.9                        | 9.9                        |                     |
| Tốc độ quạt                                 |                  |                      | 5 cấp, yên tĩnh và tự động                                    |                            |                            |                            |                            |                     |
| Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên tĩnh)        |                  |                      | dB(A)                                                         | 38 / 33 / 25 / 18          | 39 / 34 / 26 / 19          | 44 / 37 / 32 / 25          | 45 / 40 / 35 / 27          | 46 / 42 / 36 / 29   |
| Kích thước (C x R x D)                      |                  |                      | mm                                                            | 300 x 838 x 240            |                            | 300 x 920 x 240            | 300 x 1,100 x 240          |                     |
| Khối lượng                                  |                  |                      | kg                                                            | 11                         |                            | 13                         | 15                         |                     |
| DÀN NÓNG                                    |                  |                      | RKY25ZVMV                                                     | RKY35ZVMV                  | RKY50ZVMV                  | RKY60ZVMV                  | RKY71ZVMV                  |                     |
| Màu vỏ máy                                  |                  |                      | Trắng ngà                                                     |                            |                            |                            |                            |                     |
| Máy nén                                     | Loại             |                      | Máy nén Swing dạng kín                                        |                            |                            |                            |                            |                     |
|                                             | Công suất đầu ra | W                    | 500                                                           | 650                        | 1,100                      | 1,100                      |                            |                     |
| Môi chất lạnh                               | Loại             |                      | R-32                                                          |                            |                            |                            |                            |                     |
|                                             | Khối lượng nạp   | kg                   | 0.46                                                          | 0.7                        | 0.57                       | 0.6                        | 0.6                        |                     |
| Độ ồn                                       |                  |                      | dB(A)                                                         | 46 / 42                    | 47 / 43                    | 47 / 43                    | 49 / 45                    | 50 / 46             |
| Kích thước (C x R x D)                      |                  |                      | mm                                                            | 550 x 675 x 284            |                            | 595 x 845 x 300            | 595 x 845 x 300            |                     |
| Khối lượng                                  |                  |                      | kg                                                            | 22                         | 25                         | 34                         | 36                         |                     |
| Kết nối ống                                 | Lồng             | mm                   | Φ 6.4                                                         |                            | Φ 6.4                      |                            |                            |                     |
|                                             | Hơi              |                      | Φ 9.5                                                         |                            | Φ 12.7                     |                            |                            |                     |
|                                             | Nước xả          |                      | Φ 16                                                          |                            | Φ 16                       |                            |                            |                     |
| Chiều dài tối đa                            |                  |                      | m                                                             | 15                         | 30                         |                            |                            |                     |
| Chênh lệch độ cao tối đa                    |                  |                      |                                                               | 12                         | 20                         |                            |                            |                     |
| Giới hạn hoạt động                          |                  |                      | °CDB                                                          | 19.4 - 46                  |                            | 19.4 - 46                  |                            |                     |

Điều kiện đo lường:  
1. Công suất lạnh dựa trên: nhiệt độ trong nhà 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB chiều dài ống 7.5m  
2. Độ ồn dựa trên điều kiện 1 về nhiệt độ ở trên, là giá trị chuyển đổi không dội âm.  
Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.  
3. CSPF dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7830: 2021



Inverter tiêu chuẩn với Streamer

# ATKF series

## Mát lạnh cùng thiết kế hoàn toàn mới

Sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế tinh tế và công nghệ tiên tiến mang đến cho bạn trải nghiệm mát lạnh, thoải mái với dòng điều hòa ATKF / FTKF.

★★★★★  
CSPF LÊN ĐẾN  
**5.40**



### Kiểm soát độ ẩm ở mức lý tưởng 65%\*

Cho bạn cảm giác thoải mái, dễ chịu tức thì, ngăn chặn tình trạng mất ẩm, khô họng, khô da sau nhiều giờ ở trong phòng điều hòa.



### Chế độ Làm lạnh nhanh thế hệ mới Lạnh nhanh tức thì, sáng khoái dài lâu

Đập tan cơn nóng một cách nhanh chóng với chế độ Powerful, cho bạn sáng khoái tức thì ngay khi về nhà hoặc sum họp đại gia đình.



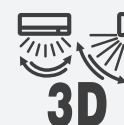
### Chống ẩm mốc với công nghệ Streamer

Ức chế vi khuẩn, ngăn sự phát triển của nấm mốc và mùi hôi nhờ loại bỏ những hơi ẩm còn sót lại bên trong dàn lạnh sau khi tắt máy.



### Điều khiển thông minh D-Mobile

Trải nghiệm sự tiện lợi, dễ dàng lập lịch hàng tuần và điều khiển bằng giọng nói với ứng dụng D-Mobile.



### Luồng gió 3D

Tận hưởng luồng gió mát đều khắp phòng với cánh đảo gió lên-xuống, trái-phải.

\* 65%RH là mức độ ẩm mục tiêu, giá trị này có thể thay đổi tùy vào các yếu tố môi trường và điều kiện vận hành thực tế. Theo khuyến cáo của TCVN 5687:2024, độ ẩm thoải mái trong nhà nằm trong khoảng từ 60% - 70%.

# Thông số kỹ thuật

| Dây công suất                               |                  |                      | 1 HP                                                                            | 1.5 HP                   | 2 HP                       | 2.5 HP                     | 3.0 HP                     |                            |  |
|---------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|
| Công suất danh định<br>(tối thiểu - tối đa) |                  |                      | kW                                                                              | 2.7 (0.7 - 2.9)          | 3.6 (0.7 - 3.8)            | 5.3 (1.1 - 5.4)            | 6.0 (1.1 - 6.0)            | 7.1 (1.1 - 7.5)            |  |
|                                             |                  |                      | Btu/h                                                                           | 9,200<br>(2,400 - 9,900) | 12,300<br>(2,400 - 13,000) | 18,100<br>(3,800 - 18,400) | 20,500<br>(3,800 - 20,500) | 24,200<br>(3,800 - 25,600) |  |
| Nguồn điện                                  |                  |                      | 1 pha, 220V - 240V / 50Hz, 220 - 230V / 60Hz (Cấp nguồn dàn nóng hoặc dàn lạnh) |                          |                            |                            |                            |                            |  |
| Dòng điện hoạt động định mức                |                  |                      | A                                                                               | 4.4                      | 5.7                        | 8.7                        | 9.7                        |                            |  |
| Điện năng tiêu thụ (tối thiểu - tối đa)     |                  |                      | W                                                                               | 930 (120 - 1,100)        | 1,240 (130 - 1,460)        | 1,850 (200 - 1,950)        | 2,060 (215 - 2,100)        | 2,230                      |  |
| CSPF                                        |                  |                      |                                                                                 | 5.38                     | 5.40                       | 5.20                       | 5.25                       | 5.90                       |  |
| DÀN LẠNH                                    |                  |                      | ATKF25ZVMV                                                                      |                          | ATKF35ZVMV                 | FTKF50ZVMV                 | FTKF60ZVMV                 | FTKF71ZVMV                 |  |
| Màu mặt nạ                                  |                  |                      | Trắng sáng                                                                      |                          |                            |                            |                            |                            |  |
| Lưu lượng gió                               | Cao              | m <sup>3</sup> /phút | 10.0                                                                            | 10.8                     | 13.0                       | 14.1                       |                            |                            |  |
|                                             | Trung bình       |                      | 8.5                                                                             | 8.9                      | 10.6                       | 12.1                       |                            |                            |  |
|                                             | Thấp             |                      | 7.1                                                                             | 7.1                      | 8.6                        | 9.8                        |                            |                            |  |
|                                             | Yên tĩnh         |                      | 4.8                                                                             | 5.5                      | 6.5                        | 7.4                        |                            |                            |  |
| Tốc độ quạt                                 |                  |                      | 5 bước, êm và tự động                                                           |                          |                            |                            |                            |                            |  |
| Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên tĩnh)        |                  |                      | dB(A)                                                                           | 36 / 32 / 27 / 19        | 37 / 33 / 28 / 20          | 44 / 40 / 35 / 25          | 45 / 42 / 37 / 27          | 45 / 42 / 37 / 27          |  |
| Kích thước (C x R x D)                      |                  |                      | mm                                                                              | 291 x 775 x 242          |                            |                            |                            | 298 x 990 x 282            |  |
| Khối lượng                                  |                  |                      | kg                                                                              | 9                        |                            |                            |                            | 14                         |  |
| DÀN NÓNG                                    |                  |                      | ARKF25ZVMV                                                                      |                          | ARKF35ZVMV                 | RKF50ZVMV                  | RKF60ZVMV                  | RKF71ZVMV                  |  |
| Màu vỏ máy                                  |                  |                      | Trắng ngà                                                                       |                          |                            |                            |                            |                            |  |
| Máy nén                                     | Loại             |                      | Máy nén Swing loại kín                                                          |                          |                            |                            |                            |                            |  |
|                                             | Công suất đầu ra | W                    | 520                                                                             | 520                      | 1,100                      | 1,100                      |                            |                            |  |
| Môi chất lạnh                               | Loại             |                      | R-32                                                                            |                          |                            |                            |                            |                            |  |
|                                             | Khối lượng nạp   | kg                   | 0.41                                                                            | 0.49                     | 0.78                       | 0.53                       | 0.48                       |                            |  |
| Độ ồn                                       |                  |                      | dB(A)                                                                           | 46 / 40*                 | 47 / 40*                   | 49 / 43*                   | 51 / 44*                   | 52 / 45*                   |  |
| Kích thước (C x R x D)                      |                  |                      | mm                                                                              | 418 x 695 x 244          | 550 x 675 x 284            |                            | 595 x 845 x 300            | 595 x 845 x 300            |  |
| Khối lượng                                  |                  |                      | kg                                                                              | 19                       | 24                         | 27                         | 35                         | 36                         |  |
| Kết nối ống                                 | Lồng             | mm                   | Φ 6.4                                                                           |                          |                            | Φ 6.4                      |                            |                            |  |
|                                             | Hơi              |                      | Φ 9.5                                                                           |                          |                            | Φ 12.7                     |                            |                            |  |
|                                             | Nước xả          |                      | Φ 16                                                                            |                          |                            | Φ 16                       |                            |                            |  |
| Chiều dài tối đa                            |                  |                      | m                                                                               | 15                       |                            | 30                         |                            |                            |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa                    |                  |                      |                                                                                 | 12                       |                            | 20                         |                            |                            |  |
| Giới hạn hoạt động                          |                  |                      | °CDB                                                                            | 19.4 - 46                |                            |                            | 19.4 - 46                  |                            |  |

Điều kiện đo lường:

- Công suất lạnh dựa trên: nhiệt độ trong nhà 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB chiều dài ống 7.5m
- Độ ồn dựa trên điều kiện 1 về nhiệt độ ở trên, là giá trị chuyển đổi không dội âm.  
Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.
- CSPF dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7830: 2021

(\*) Âm thanh vận hành đạt mức thấp nhất của chế độ Rất thấp khi máy hoạt động ở mức công suất tối thiểu.  
Thông số này được cập nhật vào 10/2024, có thể thay đổi mà không thông báo trước.

Inverter tiêu chuẩn

# ATKB series

## Thoải mái tiện lợi, thiết kế tinh tế

Nâng cấp không gian sống của bạn với thiết kế tinh tế. Mang đến trải nghiệm thoải mái hơn bao giờ hết với khả năng làm lạnh nhanh gấp 2 lần, hoạt động êm ái và tiết kiệm điện năng chưa bao giờ dễ dàng đến thế.



### Chế độ Làm lạnh nhanh thế hệ mới Lạnh nhanh tức thì, sáng khoái dài lâu

Đập tan cơn nóng một cách nhanh chóng với chế độ Powerful, cho bạn sáng khoái tức thì ngày khi về nhà hoặc sum họp đại gia đình.

★★★★★  
CSPF LÊN ĐẾN  
**5.40**



### Kiểm soát độ ẩm ở mức lý tưởng 65%\*

Cho bạn cảm giác thoải mái, dễ chịu tức thì, ngăn chặn tình trạng mất ẩm, khô họng, khô da sau nhiều giờ ở trong phòng điều hòa.



### Tiết kiệm điện vượt trội

Tiết kiệm hóa đơn tiền điện với điều hòa Daikin Inverter trang bị máy nén Swing. **Tiêu thụ điện chỉ từ 0.82kWh/mỗi 8 tiếng\*\*.**



### Chống ẩm mốc

Loại bỏ những hơi ẩm còn lại bên trong dàn lạnh sau khi tắt máy, ngăn sự phát triển của nấm mốc và mùi hôi.



### Âm thanh vận hành êm ái

Chỉ từ 19dBA nhẹ nhàng như tiếng lá rơi.

\* 65%RH là mức độ ẩm mục tiêu, giá trị này có thể thay đổi tùy vào các yếu tố môi trường và điều kiện vận hành thực tế. Theo khuyến cáo của TCVN 5687:2024, độ ẩm thoải mái trong nhà nằm trong khoảng từ 60% - 70%.

\*\* Thử nghiệm bởi Quatest 3 với model ATKB25YVMV. Kết quả thử nghiệm này không phản ánh điều kiện vận hành trong thực tế.



# Thông số kỹ thuật

| Dây công suất                               |                  |                      | 1 HP                                                                            | 1.5 HP                     | 2 HP                       | 2.5 HP                     |
|---------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Công suất danh định<br>(tối thiểu - tối đa) |                  | kW                   | 2.7(0.7 - 2.9)                                                                  | 3.6(0.7 - 3.8)             | 5.3(1.1 - 5.4)             | 6.0(1.1 - 6.0)             |
|                                             |                  | Btu/h                | 9,200<br>(2,400 - 9,900)                                                        | 12,300<br>(2,400 - 13,000) | 18,100<br>(3,800 - 18,400) | 20,500<br>(3,800 - 20,500) |
| Nguồn điện                                  |                  |                      | 1 pha, 220V - 240V / 50Hz, 220 - 230V / 60Hz (Cấp nguồn dàn nóng hoặc dàn lạnh) |                            |                            |                            |
| Dòng điện hoạt động định mức                |                  | A                    | 4.4                                                                             | 5.8                        | 8.7                        | 9.7                        |
| Điện năng tiêu thụ (tối thiểu - tối đa)     |                  | W                    | 930(120 - 1,100)                                                                | 1,240(130 - 1,460)         | 1,850(200 - 1,950)         | 2,060(215 - 2,100)         |
| CSPF                                        |                  |                      | 5.38                                                                            | 5.40                       | 5.20                       | 5.25                       |
| DÀN LẠNH                                    |                  |                      | ATKB25ZVMV                                                                      | ATKB35ZVMV                 | FTKB50ZVMV                 | FTKB60ZVMV                 |
| Màu mặt nạ                                  |                  |                      | Trắng sáng                                                                      |                            |                            |                            |
| Lưu lượng gió                               | Cao              | m <sup>3</sup> /phút | 9.9                                                                             | 10.7                       | 12.9                       | 14.2                       |
|                                             | Trung bình       |                      | 8.4                                                                             | 8.8                        | 10.6                       | 12.1                       |
|                                             | Thấp             |                      | 7.1                                                                             | 7.1                        | 8.6                        | 9.8                        |
|                                             | Yên tĩnh         |                      | 4.8                                                                             | 5.5                        | 6.5                        | 7.4                        |
| Tốc độ quạt                                 |                  |                      | 5 bước, êm và tự động                                                           |                            |                            |                            |
| Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên tĩnh)        |                  | dB(A)                | 36 / 32 / 27 / 19                                                               | 37 / 33 / 28 / 20          | 44 / 40 / 35 / 25          | 45 / 42 / 37 / 27          |
| Kích thước (C x R x D)                      |                  | mm                   | 291 x 775 x 242                                                                 |                            |                            |                            |
| Khối lượng                                  |                  | kg                   | 9                                                                               |                            |                            |                            |
| DÀN NÓNG                                    |                  |                      | ARKB25ZVMV                                                                      | ARKB35ZVMV                 | RKB50ZVMV                  | RKB60ZVMV                  |
| Màu vỏ máy                                  |                  |                      | Trắng ngà                                                                       |                            |                            |                            |
| Máy nén                                     | Loại             |                      | Máy nén Swing loại kín                                                          |                            |                            |                            |
|                                             | Công suất đầu ra | W                    | 520                                                                             | 520                        | 1,100                      | 1,100                      |
| Môi chất lạnh                               | Loại             |                      | R-32                                                                            | R-32                       | R-32                       | R-32                       |
|                                             | Khối lượng nạp   | kg                   | 0.41                                                                            | 0.49                       | 0.78                       | 0.53                       |
| Độ ồn                                       |                  | dB(A)                | 46 / 40*                                                                        | 47 / 40*                   | 49 / 43*                   | 51 / 44*                   |
| Kích thước (C x R x D)                      |                  | mm                   | 418 x 695 x 244                                                                 | 550 x 675 x 284            |                            | 595 x 845 x 300            |
| Khối lượng                                  |                  | kg                   | 19                                                                              | 24                         | 27                         | 35                         |
| Kết nối ống                                 | Lồng             | mm                   | Φ 6.4                                                                           |                            | Φ 6.4                      |                            |
|                                             | Hơi              |                      | Φ 9.5                                                                           |                            | Φ 12.7                     |                            |
|                                             | Nước xả          |                      | Φ 16                                                                            |                            | Φ 16                       |                            |
| Chiều dài tối đa                            |                  | m                    | 15                                                                              |                            | 30                         |                            |
| Chênh lệch độ cao tối đa                    |                  |                      | 12                                                                              |                            | 20                         |                            |
| Giới hạn hoạt động                          |                  | °CDB                 | 19.4 - 46                                                                       |                            | 19.4 - 46                  |                            |

Điều kiện đo lường:

1. Công suất lạnh dựa trên: nhiệt độ trong nhà 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB chiều dài ống 7.5m

2. Độ ồn dựa trên điều kiện 1 về nhiệt độ ở trên, là giá trị chuyển đổi không dội âm.

Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.

3. CSPF dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7830: 2021

(\*) Âm thanh vận hành đạt mức thấp nhất của chế độ Rất thấp khi máy hoạt động ở mức công suất tối thiểu. Thông số này được cập nhật vào 10/2024, có thể thay đổi mà không thông báo trước.

## 16 TRUNG TÂM DỊCH VỤ VÀ TRẠM DỊCH VỤ

### QUẢNG NINH

Ô 40, Lô B5 Quy hoạch khu dân cư lấn biển Vụng Đàng, Phường Yết Kiêu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

### BẮC NINH

BT2-7, Đường Kinh Bắc 83, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

### HÀ NỘI - HOÀNG MAI

Lô 01 - 8B, Cụm Tiểu Thủ Công Nghiệp Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

### HÀ NỘI - BẮC TỪ LIÊM

Lô CN3, Cụm Công Nghiệp tập trung vừa và nhỏ Từ Liêm, Đường Phú Diễn, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

### HẢI PHÒNG

Số 7, Lô 8A, Đường Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

### NGHỆ AN

Số 175, Đường Nguyễn Trường Tộ, P. Đông Vinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

### HUẾ

Số 226 Phan Chu Trinh, Phường Phước Vĩnh, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

### ĐÀ NẴNG

Tầng 12, Số 02 Đường 30 Tháng 4, Phường Hoà Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

### BÌNH ĐỊNH

Số 12, Lê Thánh Tôn, Phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### KHÁNH HÒA

Tầng 8, Tòa nhà VCN Tower, Số 2 đường Tố Hữu, Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

### BÀ RỊA

25 - 27 Nguyễn Thanh Đăng, Phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

### BÌNH DƯƠNG

612 Đại Lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### TP. HỒ CHÍ MINH Q. BÌNH THẠNH

Tầng 6, Tòa nhà K&M, Số 33 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh,

### TP. HỒ CHÍ MINH Q. TÂN PHÚ

103 Nguyễn Sơn, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú,

### CẦN THƠ

37 - 38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An, Phường Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ

### PHÚ QUỐC

Số 28, Tờ bản đồ số 40, Ấp Cây thông ngoài, Xã Cửa Dương, TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang



## CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

### VĂN PHÒNG CHÍNH

Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội  
Tel: (024) 3565 7677

### CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: (0225) 383 2900

### CHI NHÁNH NGHỆ AN

Tầng 2, Tòa nhà Golden City, 25 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Lê Mao, TP Vinh  
Tel: (0238) 872 7785

### CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: (0236) 362 4250

### CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

Tầng 8, tòa nhà VCN, Số 2 Tố Hữu, Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang  
Tel: (0258) 625 8158

### CHI NHÁNH CẦN THƠ

37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ  
Tel: (0292) 626 9977

